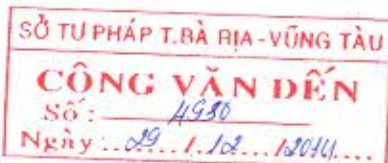


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 32 /2014/NQ-HĐND

Bà Rịa, ngày 18 tháng 12 năm 2014



NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2015
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ về khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 27/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị cho ý kiến Bảng giá các loại đất định kỳ (có

hiệu lực từ ngày 01/01/2015) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 162/BC-KTNS ngày 12/12/2014 của Ban Kinh tế-Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có hiệu lực từ ngày 01/01/2015). (có Bảng giá đất kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân HĐND, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa V, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18/12/2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBNDVT;
- Chính phủ;
- Ban CTĐB-UBNDVT;
- Bộ TNMT; Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTr.Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr. HĐND tỉnh; UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, ĐB.HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND; UBND các huyện, TP;
- Trung tâm công báo và tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo BR-VT, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT/CT.HĐND/100b/19/12/2014.M1.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

QUY ĐỊNH
Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
(có hiệu lực từ ngày 01/01/2015)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 32/2014/NQ-HĐND
ngày 18/12/2014 của HĐND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)



Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đất nông nghiệp

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;
- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Đất ở tại khu vực nông thôn

a) Phân loại khu vực: Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 03 khu vực.

a.1) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;
- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;
- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;
- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe);

- Đất thuộc khu vực khu dân cư trung tâm xã;

- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mỗi giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp... áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

a.2) Khu vực 2: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã; khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã, cụm xã);

- Đất có mặt tiền tiếp giáp khu thương mại khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp);

- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ nông thôn, bến xe);

- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).

a.3) Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất nằm tách biệt khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp); khu vực chợ, bến xe (sau mét thứ 400 kể từ khu dân cư trung tâm chợ, bến xe);

- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2;

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính từ đường giao thông.

b) Cách xác định vị trí đất của 03 khu vực

Đất ở tại khu vực nông thôn được xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể:

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Quốc lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 20m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Tỉnh lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 10m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất trở vào.

Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ vị trí đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn

a) Phân loại khu vực

Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

b) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực

Cách xác định vị trí của đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Đất ở trong đô thị

a) Đất ở trong đô thị được chia theo 4 loại đô thị

- Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

- Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa.

- Đô thị loại 4: Thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành.

- Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

b) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị

b.1) Đường phố, hẻm, hèm của hẻm trong đô thị

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc). Độ rộng của hẻm được xác định theo độ rộng nhỏ nhất của đường hẻm trong đoạn nối từ đường phố chính đến thửa đất.

b.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố

- Đường phố loại 1: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- Đường phố loại 2: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 1.

- Đường phố loại 3: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 2.

- Đường phố loại 4: Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại 3.

b.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 5 vị trí khác nhau

- Vị trí 1: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- Vị trí 2: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150 đến mét thứ 220; vị trí 5 được tính sau mét thứ 220.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4 trong đoạn 80 mét kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 5.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 80 tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính và các trường hợp không quy định tại vị trí 1, 2, 3 nêu trên đối với thị trấn các huyện.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu và thành phố Bà Rịa: Được tính sau mét thứ 80 của vị trí 4 và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị

Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị: Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị được phân loại đường phố và cách xác định vị trí tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Điều 4. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác); đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác; đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng nhà kho, nhà và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

4. Đối với nhóm đất chưa sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào phương pháp định giá, khung giá đất cùng loại, giá của các loại đất cùng mục đích sử dụng do UBND tỉnh quy định hoặc căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá đất cụ thể.

Chương II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

STT	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các Phường thuộc TP.Vũng Tàu	158
2	Các Phường thuộc TP.Bà Rịa	126
3	Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại thị trấn các huyện	101
4	Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại thị trấn các huyện	61

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

STT	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các Phường thuộc TP.Vũng Tàu	60
2	Các Phường thuộc TP.Bà Rịa	48
3	Thị trấn thuộc các huyện	38

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn

2.1 Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

- Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại địa bàn các xã

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	35	35

- Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại địa bàn các xã

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	54	49	44	39
Khu vực 2	35	32	29	26
Khu vực 3	23	21	21	21

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	9	9	9

2.2 Áp dụng đối với huyện Côn Đảo

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản
(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	15	15

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	9
Loại 3	12	9	9	9

3. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Vị trí đất	1	2	3
Đơn giá (1.000 đồng/m ²)	74	45	34

Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.500	1.200	960
Khu vực 2	768	615	492	394
Khu vực 3	315	252	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 252.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu, và các huyện: Tân Thành, Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	1.200	960	768
Khu vực 2	614	492	394	315
Khu vực 3	252	202	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 202.000 đồng/m².

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m²

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.800	1.440	1.152
Loại 2	1.620	1.296	1.037	829
Loại 3	1.080	864	691	553

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn (Bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ), cụ thể:

a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu, và các huyện: Tân Thành, Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	900	720	576	461
Khu vực 2	368	295	236	189
Khu vực 3	151	121	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 121.000 đồng/m².

đ) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	675	540	432	346
Khu vực 2	277	221	177	142
Khu vực 3	113	91	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 91.000 đồng/m²

e) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.350	1.080	864	691
Loại 2	972	778	622	497
Loại 3	648	518	415	332

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị : (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
Loại 2	10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
Loại 3	7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
Loại 4	5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đỗ Chiêu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 20.800.000 đồng/m²; vị trí 2: 13.520.000đồng/m²; vị trí 3: 10.140.000 đồng/m²; vị trí 4: 7.605.000 đồng/m²; vị trí 5: 5.704.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
Loại 2	5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
Loại 3	3.300	1.980	1.403	990	693
Loại 4	1.980	1.238	825	594	500

c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	4.928	2.970	2.090	1.430
Loại 2	2.970	1.760	1.232	880
Loại 3	1.760	1.100	770	550
Loại 4	1.100	660	462	323

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375
Loại 4	750	525	375	263

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.528	2.126	1.496	1.024
Loại 2	2.126	1.260	882	630
Loại 3	1.260	788	551	394
Loại 4	788	473	331	232

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.756	1.654	1.155	809
Loại 2	1.654	992	693	483
Loại 3	992	593	420	294

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị (Bảng 60% giá đất ở tại từng vị trí, loại đường tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ), cụ thể:

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.360	6.084	4.563	3.422	2.567
Loại 2	6.552	4.259	3.194	2.396	1.797
Loại 3	4.586	2.981	2.236	1.677	1.258
Loại 4	3.211	2.087	1.565	1.174	881

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 12.460.000 đồng/m²; vị trí 2: 8.112.000 đồng/m²; vị trí 3: 6.084.000 đồng/m²; vị trí 4: 4.563.000 đồng/m²; vị trí 5: 3.422.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.544	3.326	2.327	1.634	1.144
Loại 2	3.326	1.980	1.386	990	693
Loại 3	1.980	1.188	842	594	416
Loại 4	1.188	743	495	400	400

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.544	3.326	2.327	1.634	1.144
Loại 2	3.326	1.980	1.386	990	693
Loại 3	1.980	1.188	842	594	416
Loại 4	1.188	743	495	356	300

c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.957	1.782	1.254	858
Loại 2	1.782	1.056	739	528
Loại 3	1.056	660	462	330
Loại 4	660	396	277	194

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.016	1.215	855	585
Loại 2	1.215	720	504	360
Loại 3	720	450	315	225
Loại 4	450	315	225	158

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.117	1.276	898	614
Loại 2	1.276	756	529	378
Loại 3	756	473	331	236
Loại 4	473	283,8	199	139

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.654	992	693	485
Loại 2	992	595	416	290
Loại 3	595	356	252	176

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

Điều 8. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể:

1. Thửa đất trong đô thị có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau:

- Một thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2 (VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3 (VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4; sau mét thứ 200 tính theo vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50 (*toàn bộ phần đất còn lại*) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là vị trí 4 và vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu.

2. Thửa đất trong đô thị có một mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính đó.

3. Thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

Thửa đất tiếp giáp hai hoặc nhiều tuyến đường thuộc khu vực nông thôn: Giá đất được tính theo tuyến đường nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

4. Thửa đất trong đô thị tọa lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp số nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp số nhà.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp số nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất không có lối ra thì giá đất được tính theo vị trí thấp nhất của đường phố chính gần nhất.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:

a) Trường hợp thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được UBND tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì UBND huyện, thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên – Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình UBND tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được UBND

tính xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau của một chủ sử dụng: Đối với những thửa đất liền khối trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối.

7. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định là giá đất vị trí 1 của từng khu vực.

8. Cách xác định vị trí, khu vực và loại đường phố cụ thể của từng thửa đất được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì UBND cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 2, 3, 5, 6, 7 quy định này để xác định.

9. Cách xác định giá đất phi nông nghiệp của đô thị tại huyện Đất Đỏ áp dụng theo cách xác định giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn.

10. Giá đất sau vị trí 4 (của từng khu vực) được xác định theo vị trí của khu vực liền kề thấp hơn. Trường hợp giá đất ở tại vị trí, khu vực có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí, khu vực liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại khoản 11 Điều này.

11. Trường hợp giá đất ở 50m đầu (của từng khu vực) quy định tại phụ lục các tuyến đường thuộc nông thôn là giá đất ở vị trí 1 (của từng khu vực) tại bảng giá đất quy định tại điều 6 Quyết định này, giá đất ở thuộc vị trí 2 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 1, giá đất ở thuộc vị trí 3 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 2, giá đất ở thuộc vị trí 4 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 3, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại điều 6 Quyết định này của từng huyện, thành phố (cụ thể xã Long Sơn; các huyện Tân Thành, Xuyên Mộc, Châu Đức, Long Điền là 202.000 đồng/m²; thành phố Bà Rịa là 252.000 đồng/m²; huyện Đất Đỏ là 151.000 đồng/m²); giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Cơ quan Tài nguyên - Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất dựa trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như : độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ các đường vào thửa đất.

Điều 10. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND các huyện, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến đề Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.



DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Tên đường	Đoạn đường		KV/ ĐL	Hệ số	Đơn giá VT1 (sau khi có HS)	Ghi chú
	Từ	Đến				
Châu Đức						
Đường trong Khu TĐC phục vụ DA KCN - Đô thị Châu Đức	Tuyến đường N3 dài 636m (trục đường Suối Nghệ - Mụ Bân cũ)		2	0,8	492	Đã hoàn thành, nghiệm thu (856/UBND-VP ngày 21/4/2014)
	Các tuyến đường còn lại		2	0,64	394	
Đất Đỏ						
TL 44B	Ngã ba Bàu Sắn	Giáp xã Tam Phước (huyện Long Điền)	2		461	ĐC do xử lý giáp ranh (Số 11 Phụ lục 07 QĐ50)
<i>Điều chỉnh hệ số</i>				1,25	576	
Long Điền						
Hương lộ 5	Vòng xoay Phước Tinh	Cảng Phước Tinh	1		1.500	ĐC đoạn (Số 14 Mục B PL3)
<i>Điều chỉnh hệ số</i>			1	1,25	1.875	
Đường Quy hoạch số 9 (TT Long Hải)	Phía sau Dinh Cô	Tỉnh lộ 44A (GD2)	2	1,2	2.551	Bổ sung
		Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến (gần đường ống dẫn khí về hướng núi)	2	2.126	
Tỉnh lộ 44A (GD2)	Đường ống dẫn khí	Đường Trung tâm TT Long Hải	2		2.126	Bổ sung đoạn
Đường chữ Y - áp Phước Thiện, xã Phước Tinh	Đường van biển (đầu thửa số 35,49 TBD 79)	Đường Hương lộ 5 (cuối thửa đất số 62,63 TBD 87 và cuối thửa đất số 37,42 TBD 103)	1	0,8	1.200	Bổ sung
Tân Thành						
Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (xã Tân Phước)	Quốc lộ 51	Ranh khu TĐC 25ha	1	1,5	2.250	Điều chỉnh (Số 19 Mục B PL3)
<i>Điều chỉnh tên đoạn</i>		Hết tuyến đường nhựa của khu TĐC 25ha				
Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (TT. Phú Mỹ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa của khu TĐC 25ha	2	0,8	2.320	Bổ sung
Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	Bổ sung đoạn (Số 11 Mục A PL3)
Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải là vị trí 2 của đường loại 3 và hèm chính, hèm phụ hay hèm của hèm của các đường phố loại 1, 2			4	0,7	770	Bổ sung ĐL4, điều chỉnh Số 33, 35 Mục A PL3
Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu TĐC 25ha TT Phú Mỹ, 44ha TT. Phú Mỹ và khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22ha)			4		1.100	

Đối với đất giáp ranh giữa thị trấn Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất.						Điều chỉnh bổ sung nội dung Số 38 Mục B PL3
Hủy bỏ từ "quy hoạch" của các tuyến đường thuộc khu vực nông thôn có từ "quy hoạch" trong Danh mục các tuyến đường trên địa bàn huyện Tân Thành						Điều chỉnh tên số 11-19 Mục B PL3
Bà Rịa						
Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Huệ	2		5.544	Điều chỉnh điểm cuối (Số 5 Mục A PL2)
<i>Điều chỉnh thành</i>		Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2				
Châu Văn Biết (đường phía Bắc trường Lê Thành Duy)	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	2.310	Căn cứ: Đường H2 - Lê Duẩn, H4 - Lê Duẩn là ĐL3, HS 0,7
Nguyễn Hồng (đường phía sau UBND phường Phước Trung)	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	2.310	
Hương lộ 2	Đoạn có vỉa hè		1		1.875	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối các đoạn (Số 3 Mục B PL2)
	Đoạn không có vỉa hè		1	0,8	1.500	
	Đoạn còn lại		1	0,64	1.200	
<i>Điều chỉnh thành</i>	Đoạn có vỉa hè	Đường 22	1		1.875	
		Đường 22	1	0,8	1.500	
Hương lộ 3	Đoạn không có vỉa hè		1	0,64	1.200	Điều chỉnh tên đoạn (Số 4 Mục B PL2)
<i>Điều chỉnh thành</i>	Đoạn không có vỉa hè (thuộc xã Hòa Long)					
Quốc lộ 56	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 24	1		1.875	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối các đoạn (Số 8 Mục B PL2)
		Đường số 24	1	0,8	1.500	
		Đường số 3	Giáp Châu Đức	1	0,64	
<i>Điều chỉnh thành</i>	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 3	1		1.875	
		Đường số 3	1	0,8	1.500	
		Đường số 13	1	0,64	1.200	
Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 9	1	0,8	1.500	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối các đoạn (Số 9 Mục B PL2)
		Đường số 9	1		1.875	
<i>Điều chỉnh thành</i>	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 45	1	0,8	1.500	
		Đường số 45	1		1.875	
Côn Đảo						
Đường Bến Đầm	Ngã 3 An Hải	Bãi Nhất	2	0,75	1.215	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối, hệ số và giá đất các đoạn (Số 1
	Đoạn còn lại		2		1.620	
<i>Điều chỉnh thành</i>	Ngã 3 An Hải	Giáp ranh điểm	2	0,6	972	

		đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm				PL8)
	Đoạn còn lại của tuyến		2	0,8	1.296	
Đường Cỏ Ống						
- Đoạn 1	Cầu Suối Ốt Cò Ống	Sân bay Côn Sơn	2		1.620	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối, hệ số và giá đất các đoạn (Số 2 PL8)
- Đoạn 2: Các đoạn còn lại của tuyến			2	0,75	1.215	
<i>Điều chỉnh thành:</i> - Đoạn 1	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	Sân bay Côn Sơn	2	0,8	1.296	
- Đoạn 2: Các đoạn còn lại của tuyến	Hết Trạm Kiểm lâm Cỏ Ống	Ngã 3 Tam lộ	2	0,6	972	
Đường nội bộ quy hoạch khu trung tâm			2		1.620	Điều chỉnh tên đường (Số 3 PL8)
<i>Điều chỉnh thành:</i> Các tuyến đường chưa xác định tên, đã được huyện trải nhựa và đưa vào sử dụng						
Xuyên Mộc						
Đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân						
a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	Từ ngã ba TL 329	Đến hết thửa 644 TBD 4; thửa 06 TBD 07 thuộc xã Xuyên Mộc.	1	1	1.500	Bổ sung vào danh mục. Thời điểm áp dụng tính giá theo QĐ của cơ quan có thẩm quyền khi được thông xe kỹ thuật
	Từ đầu thửa 642 và 643 TBD 04 thuộc xã Xuyên Mộc	giáp ranh xã Phước Tân hết thửa 235 TBD 05	1	0,8	1.200	
b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Thửa 112, 89 TBD 48	Hết thửa 06; 168 TBD 47	1	0,8	1.200	
	Thửa 30, 05 TBD 47	Giáp TL 328	1		1.500	
	Từ giáp TL 328	Hết thửa 429, 434 TBD 45	1	0,8	1.200	
	Thửa 360, 335 TBD 45	Hết thửa 248, 273 TBD 44	1		1.500	
c. Các đoạn còn lại	Thửa 246; 264 TBD 44	Hết thửa 215, 156 tờ BĐ 44 (Sông Ray)	1	0,8	1.200	
Đường ven biển						
- Đoạn 2	Ngã ba Khu du lịch Hồng Phúc	Hết Khu du lịch Ngân Hiệp	1	0,64	960	Điều chỉnh điểm đầu đoạn, hệ số, giá đoạn (Số 12 Mục B PL5)
<i>Điều chỉnh thành</i>	Ngã ba Khu du lịch Vietsovpetro					
- Đoạn 4: Đoạn hết thửa đất số 41 TBD 38 xã Bình Châu đến hết thửa đất số 7 TBD 29 và thửa đất số 8 TBD 29	Đoạn chưa có vỉa hè		1	0,8	1.200	
<i>Điều chỉnh thành</i>			1	1	1.500	

- Đoạn 5	Thửa đất số 2&3 TĐĐ 43	Cầu Suối Đá 2	1	0,64	960	
<i>Điều chỉnh thành</i>		Cầu Suối Đá 2 và QL 55	1	0,8	1.200	
Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bưng Riềng, Bình Châu, Phước Thuận						
a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:						
- Đoạn 2	Thửa đất số 248 và 111 TĐĐ 3	Hết thửa 47 TĐĐ 6 - Đầu cầu Dài	1	0,8	1.200	Điều chỉnh điểm đầu đoạn, điểm cuối, hệ số, giá đoạn (<i>Số 13 Mục B PL5</i>)
- Đoạn 3	Đầu thửa đất số 48 ĐĐ 06	Hết thửa 150&325 TĐĐ 5 - Đầu cầu Trọng	1		1.500	
<i>Điều chỉnh thành</i>						
- Đoạn 2	Đầu thửa số 78 và 101 TĐĐ 03	hết thửa 111 và 280 TĐĐ 03	1		1.500	
- Đoạn 3	Thửa đất số 182 và 291 TĐĐ 03	Hết thửa đất số 139 và thửa 136 TĐĐ 06	1	0,8	1.200	
- Đoạn 4	Đầu thửa đất số 127 và 137 TĐĐ 06	Hết thửa đất số 150& 325, TĐĐ 5 - Đầu cầu Trọng	1		1.500	
b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc - Đoạn 1	Đầu thửa đất số 2264 & 2269 TĐĐ 10	Hết thửa đất số 5478&5506 từ ĐĐ 07	1		1.500	
<i>Điều chỉnh thành</i>		Hết thửa đất số 542&543 từ ĐĐ 09 (giáp ranh xã Bông Trang)				
Đường liên tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)						
c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình - Đoạn 1: đoạn trung tâm xã	Đầu thửa đất số 98 và 99, TĐĐ 08 (bản đồ đo mới)	Hết thửa đất số 150 và 149, TĐĐ 03 (bản đồ đo mới)	1		1.500	Điều chỉnh điểm đầu đoạn, điểm cuối (<i>Số 7 Mục B PL5</i>)
<i>Điều chỉnh thành</i>	Đầu thửa đất số 107 và 110, TĐĐ 02 (bản đồ đo mới)	Hết thửa đất số 172 và 197, TĐĐ 08 (bản đồ đo mới)				